

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



## CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32

**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 27 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Phùng Đệ	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trương Thị Hương Lan	Tổng Giám đốc	
Ông Âu An Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/01/2023 và miễn nhiệm ngày 14/03/2023

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Hoàng Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Phùng Đệ	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Shung*



**Trương Thị Hương Lan**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam được lập ngày 21 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

**Đỗ Hoàng Hải**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5220-2020-002-1

*Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023*





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>234.678.537.606</b>	<b>231.913.910.710</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>16.014.024.035</b>	<b>21.909.240.728</b>
111	1. Tiền		1.630.445.374	21.909.240.728
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.383.578.661	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.300.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>39.386.453.338</b>	<b>28.173.654.959</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.946.348.855	26.531.434.850
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.215.288.624	3.055.701.115
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	271.175.442	1.269.299.916
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.046.359.583)	(2.682.780.922)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>175.892.088.939</b>	<b>180.656.207.473</b>
141	1. Hàng tồn kho		176.772.421.525	181.536.540.059
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(880.332.586)	(880.332.586)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.085.971.294</b>	<b>1.174.807.550</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.085.971.294	381.193.068
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	793.614.482
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>79.340.515.737</b>	<b>89.474.216.100</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>256.717.121</b>	<b>256.717.121</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	256.717.121	256.717.121
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>78.875.218.439</b>	<b>88.626.822.797</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	77.816.932.455	87.303.703.480
222	- Nguyên giá		196.344.415.084	192.886.906.200
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.527.482.629)	(105.583.202.720)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.058.285.984	1.323.119.317
228	- Nguyên giá		2.139.688.761	2.139.688.761
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.081.402.777)	(816.569.444)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>473.445.154</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	473.445.154
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>208.580.177</b>	<b>117.231.028</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	208.580.177	117.231.028
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>314.019.053.343</b>	<b>321.388.126.810</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>124.163.781.268</b>	<b>135.574.667.265</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>110.571.118.808</b>	<b>118.929.536.629</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.405.809.211	57.449.772.180
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.129.125.454	217.805.976
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.894.996.006	1.523.192.465
314	4. Phải trả người lao động		6.937.187.440	6.111.769.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.288.805.978	958.857.327
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.075.149.638	992.359.187
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	76.024.825.962	48.934.738.593
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.815.219.119	2.741.041.683
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>13.592.662.460</b>	<b>16.645.130.636</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.210.000.000	1.610.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	12.382.662.460	15.035.130.636
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>189.855.272.075</b>	<b>185.813.459.545</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>189.855.272.075</b>	<b>185.813.459.545</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.000.000.000	98.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.000.000.000	98.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		51.025.800.000	51.025.800.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.287.404.209	26.287.404.209
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.542.067.866	10.500.255.336
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.000.000.000	1.900.000.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.542.067.866	8.600.255.336
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>314.019.053.343</b>	<b>321.388.126.810</b>

Phan Thị Thu  
Người lập

Phan Thị Thúy  
Kế toán trưởngTrương Thị Hương Lan  
Tổng Giám đốc

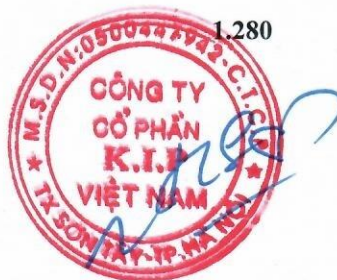
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	356.633.587.535	321.658.748.825
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.284.906.267	2.318.143.228
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		354.348.681.268	319.340.605.597
11	4. Giá vốn hàng bán	23	298.011.204.838	272.924.679.420
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.337.476.430	46.415.926.177
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	927.745.991	4.506.387.118
22	7. Chi phí tài chính	25	5.750.246.831	3.963.614.108
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.516.651.947	3.135.276.838
25	8. Chi phí bán hàng	26	13.048.301.989	15.124.045.620
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	22.764.664.964	22.459.737.013
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.702.008.637	9.374.916.554
31	11. Thu nhập khác	28	61.404.300	1.458.419.804
32	12. Chi phí khác		3.508.734	-
40	13. Lợi nhuận khác		57.895.566	1.458.419.804
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.759.904.203	10.833.336.358
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.217.836.337	2.233.081.022
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.542.067.866	8.600.255.336
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.280	878

Phan Thị Thu  
Người lập

Phan Thị Thúy  
Kế toán trưởngTrương Thị Hương Lan  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		316.398.540.995	344.250.923.207
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(260.438.889.099)	(292.124.811.803)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.414.856.052)	(43.378.272.760)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.186.703.296)	(3.058.158.638)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.123.192.465)	(700.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.123.460.310	951.940.215
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.324.032.472)	(18.907.875.805)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(18.965.672.079)</b>	<b>(12.966.255.584)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.189.740.000)	(29.896.428.723)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	5.078.582.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.970.000.000)	(11.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.670.000.000	11.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		927.342.643	271.893.817
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.512.397.357)</b>	<b>(24.545.952.179)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		205.488.002.178	162.831.896.762
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(181.050.382.985)	(117.998.869.284)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.854.766.450)	(6.227.250)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>17.582.852.743</b>	<b>44.826.800.228</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(5.895.216.693)</b>	<b>7.314.592.465</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>21.909.240.728</b>	<b>14.594.648.263</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>16.014.024.035</b>	<b>21.909.240.728</b>

*[Signature]*

*[Signature]*



Phan Thị Thu  
Người lập

Phan Thị Thúy  
Kế toán trưởng

Trương Thị Hương Lan  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2022*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 27 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 98.000.000.000 đồng; tương đương 9.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 318 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 326 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp;
- Lắp đặt các thiết bị đường dây điện đến 35KV;
- Thi công xây lắp cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị điện;
- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu điện và thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn;
- Kinh doanh bất động sản.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Miền Bắc	Hà Nội	Phân phối thiết bị điện
Chi nhánh Miền Trung	Đà Nẵng	Phân phối thiết bị điện
Chi nhánh Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị điện

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc được hạch toán chung tại Văn phòng Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá kế hoạch cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.19 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là sản xuất thiết bị điện và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	35.297.704	84.087.437
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.595.147.670	21.825.153.291
Các khoản tương đương tiền	14.383.578.661	-
	<b>16.014.024.035</b>	<b>21.909.240.728</b>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 14.383.578.661 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6%/năm đến 5,8%/năm.

**4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>2.300.000.000</b>	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.300.000.000	-	-	-
	<b>2.300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 2.300.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng với lãi suất 4,4%/năm.

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 2.300.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>				
Công ty TNHH Du lịch Thương mại Cường Thịnh	2.022.744.452	-	4.156.254.630	-
Công ty TNHH Một thành viên Nhật Phát Vĩnh Phúc	4.098.955.634	-	1.320.618.390	-
Công ty Cổ phần JALIMCO	2.989.361.211	-	1.133.665.941	-
Công ty TNHH Đồng kỹ thuật Aomaga Việt Nam	-	-	4.244.894.533	-
Phải thu khách hàng khác	27.835.287.558	(4.046.359.583)	15.676.001.356	(2.682.780.922)
	<b>36.946.348.855</b>	<b>(4.046.359.583)</b>	<b>26.531.434.850</b>	<b>(2.682.780.922)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>				
Wenzhou International Trade SCM Co., LTD	-	-	1.247.691.252	-
Zhejiang Singi Electrical LLC	-	-	648.693.500	-
Công ty Cổ phần Công Thương Đông Phương	2.204.890.510	-	37.526.500	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam - CADIVI miền Bắc	1.038.910.142	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ VINAKIP	1.610.470.000	-	-	-
Zhongshan Guangqin Trade Co., Ltd	1.170.602.203	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	190.415.769	-	1.121.789.863	-
	<b>6.215.288.624</b>	<b>-</b>	<b>3.055.701.115</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	267.351.882	-	281.145.717	-
Phải thu ông Vũ Xuân Hòa	-	-	950.599.036	-
Phải thu khác	3.823.560	-	37.555.163	-
	<b>271.175.442</b>	<b>-</b>	<b>1.269.299.916</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	256.717.121	-	256.717.121	-
	<b>256.717.121</b>	<b>-</b>	<b>256.717.121</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hào Hùng Nga	330.668.838	-	335.130.988	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Hùng	341.153.223	-	341.153.223	-
- Công ty TNHH Kineco	1.152.639.436	-	1.152.639.436	-
- Công ty TNHH GEO KOREA Việt Nam	1.757.830.516	389.789.705	1.757.830.516	1.757.830.516
- Công ty TNHH Một MTV Thương mại Hoàng Linh	842.056.745	842.056.745	846.996.745	846.996.745
- Các khoản khác	853.857.275	-	853.857.275	-
	<b>5.278.206.033</b>	<b>1.231.846.450</b>	<b>5.287.608.183</b>	<b>2.604.827.261</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.178.245.976	-	60.197.292.704	-
Công cụ, dụng cụ	449.527.909	-	214.650.426	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.292.938.129	-	16.440.315.100	-
Thành phẩm	87.971.020.500	(880.332.586)	104.252.692.827	(880.332.586)
Hàng hoá	880.689.011	-	431.589.002	-
	<b>176.772.421.525</b>	<b>(880.332.586)</b>	<b>181.536.540.059</b>	<b>(880.332.586)</b>



## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	63.797.973.479	111.787.190.308	13.388.573.393	3.913.169.020	192.886.906.200
- Mua trong năm	-	3.063.727.273	-	107.436.363	3.171.163.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	777.432.567	-	-	-	777.432.567
- Thanh lý, nhượng bán	-	(491.087.319)	-	-	(491.087.319)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>64.575.406.046</b>	<b>114.359.830.262</b>	<b>13.388.573.393</b>	<b>4.020.605.383</b>	<b>196.344.415.084</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	23.582.444.278	73.813.931.393	5.758.684.459	2.428.142.590	105.583.202.720
- Khấu hao trong năm	3.774.582.985	7.488.090.323	1.585.628.787	587.065.133	13.435.367.228
- Thanh lý, nhượng bán	-	(491.087.319)	-	-	(491.087.319)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.357.027.263</b>	<b>80.810.934.397</b>	<b>7.344.313.246</b>	<b>3.015.207.723</b>	<b>118.527.482.629</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	40.215.529.201	37.973.258.915	7.629.888.934	1.485.026.430	87.303.703.480
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>37.218.378.783</b>	<b>33.548.895.865</b>	<b>6.044.260.147</b>	<b>1.005.397.660</b>	<b>77.816.932.455</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.983.455.164 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.371.454.307 đồng.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	550.688.761	1.589.000.000	2.139.688.761
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>550.688.761</b>	<b>1.589.000.000</b>	<b>2.139.688.761</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	816.569.444	816.569.444
- Khấu hao trong năm	-	264.833.333	264.833.333
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.081.402.777</b>	<b>1.081.402.777</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	550.688.761	772.430.556	1.323.119.317
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>550.688.761</b>	<b>507.597.223</b>	<b>1.058.285.984</b>

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là của các lô đất thương mại tại Dự án Khu đô thị Gia Lâm tại Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.



**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	60.792.094	36.463.867
Chi phí thuê kho, văn phòng	225.379.200	214.729.201
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	799.800.000	130.000.000
	<b><u>1.085.971.294</u></b>	<b><u>381.193.068</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	160.580.177	117.231.028
Chi phí trả trước dài hạn khác	48.000.000	-
	<b><u>208.580.177</u></b>	<b><u>117.231.028</u></b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b><i>Bên khác</i></b>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	4.396.118.733	4.396.118.733	-	-
Công ty TNHH Vinacompound	5.709.974.943	5.709.974.943	6.527.862.072	6.527.862.072
Công ty TNHH Sao Kim BK	-	-	29.296.219.868	29.296.219.868
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dulico	2.051.044.424	2.051.044.424	817.536.225	817.536.225
Phải trả người bán khác	7.248.671.111	7.248.671.111	20.808.154.015	20.808.154.015
	<b><u>19.405.809.211</u></b>	<b><u>19.405.809.211</u></b>	<b><u>57.449.772.180</u></b>	<b><u>57.449.772.180</u></b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>		
Công ty TNHH Hưng Chanh	628.695.976	-
Hộ kinh doanh Trung tâm Thiết bị điện và chiếu sáng Ánh Tuyết	287.890.057	-
Người mua khác trả tiền trước	212.539.421	217.805.976
	<b><u>1.129.125.454</u></b>	<b><u>217.805.976</u></b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	7.272.439.890	5.995.280.221	-	1.277.159.669
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	6.657.715	6.657.715	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.523.192.465	3.217.836.337	4.123.192.465	-	617.836.337
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	791.154.505	791.154.505	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	955.311.490	955.311.490	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	24.124.974	24.124.974	-	-
	-	<b>1.523.192.465</b>	<b>12.267.524.911</b>	<b>11.895.721.370</b>	-	<b>1.894.996.006</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.288.805.978	958.857.327
	<b>1.288.805.978</b>	<b>958.857.327</b>
<b>Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 18c)</b>	<b>1.206.116.429</b>	<b>926.129.912</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	313.218.431	286.136.495
- Bảo hiểm xã hội	90.276.832	94.360.007
- Bảo hiểm y tế	56.352.621	56.814.654
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.044.932	38.150.700
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	461.660.000	461.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.233.550	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.363.272	55.237.331
	<b>1.075.149.638</b>	<b>992.359.187</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.210.000.000	1.610.000.000
	<b>1.210.000.000</b>	<b>1.610.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**18 . VAY**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>47.025.742.593</b>	<b>47.025.742.593</b>	<b>204.448.502.178</b>	<b>179.014.241.113</b>	<b>72.460.003.658</b>	<b>72.460.003.658</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây (1)	-	-	9.922.603.367	4.932.173.750	4.990.429.617	4.990.429.617
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2)	12.666.722.439	12.666.722.439	38.337.258.687	40.332.195.421	10.671.785.705	10.671.785.705
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (3)	25.978.277.945	25.978.277.945	77.223.856.595	79.222.896.133	23.979.238.407	23.979.238.407
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (4)	2.135.809.533	2.135.809.533	71.913.383.499	53.432.043.133	20.617.149.899	20.617.149.899
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (5)	-	-	6.702.193.627	-	6.702.193.627	6.702.193.627
- Vay cá nhân (6)	6.244.932.676	6.244.932.676	349.206.403	1.094.932.676	5.499.206.403	5.499.206.403
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.908.996.000</b>	<b>1.908.996.000</b>	<b>3.554.110.176</b>	<b>1.898.283.872</b>	<b>3.564.822.304</b>	<b>3.564.822.304</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (7)	1.605.996.000	1.605.996.000	1.952.496.000	1.605.996.000	1.952.496.000	1.952.496.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở (8)	-	-	1.307.796.000	-	1.307.796.000	1.307.796.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng - Phòng giao dịch Hà Đông (9)	303.000.000	303.000.000	293.818.176	292.287.872	304.530.304	304.530.304
	<b>48.934.738.593</b>	<b>48.934.738.593</b>	<b>208.002.612.354</b>	<b>180.912.524.985</b>	<b>76.024.825.962</b>	<b>76.024.825.962</b>

**18 . VAY (TIẾP THEO)**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (7)	4.416.501.000	4.416.501.000	1.039.500.000	1.634.871.000	3.821.130.000	3.821.130.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở (8)	11.770.125.636	11.770.125.636	-	108.983.000	11.661.142.636	11.661.142.636
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng - Phòng giao dịch Hà Đông (9)	757.500.000	757.500.000	-	292.287.872	465.212.128	465.212.128
	<b>16.944.126.636</b>	<b>16.944.126.636</b>	<b>1.039.500.000</b>	<b>2.036.141.872</b>	<b>15.947.484.764</b>	<b>15.947.484.764</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.908.996.000)	(1.908.996.000)	(3.554.110.176)	(1.898.283.872)	(3.564.822.304)	(3.564.822.304)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>15.035.130.636</b>	<b>15.035.130.636</b>			<b>12.382.662.460</b>	<b>12.382.662.460</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 86162.22.830.686886.TD ngày 19 tháng 09 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện;
- + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 05/09/2023;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.990.429.617 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.





- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/194107/HĐTĐ ngày 08 tháng 03 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 08/03/2022;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.671.785.705 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 408/2022-HĐCVHM/NHCT145-PGDBH-KIP ngày 20 tháng 10 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15/09/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 23.979.238.407 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/22/CTD/VCBHN-K.I.P ngày 29 tháng 06 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực nhưng không vượt quá ngày 06/07/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.617.149.899 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (5) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTĐ/790500016480 ngày 18 tháng 05 năm 2022 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.702.193.627 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (6) Bao gồm các khoản vay cá nhân là cán bộ, công nhân viên trong Công ty với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ 01 tháng đến 06 tháng và được tự động gia hạn nếu các bên không tắt toán;
  - + Lãi suất cho vay: Từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.499.206.403 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (7) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 474/2021-HĐCVDADT/NHCT145 - PGDBH - KIP ngày 21 tháng 09 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.200.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm dàn máy bện và máy kéo dây phục vụ sản xuất;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng từ ngày đầu tiên giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.821.130.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.952.496.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (8) Hợp đồng tín dụng số HSO2021304619/HDTD ngày 02 tháng 12 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 11.770.125.636 đồng;
  - + Mục đích vay: Mua các lô thương mại theo hợp đồng SB9A - SP.16-02 thuộc dự án Khu đô thị Gia Lâm của chủ đầu tư Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 11.661.142.636 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.307.796.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng chính tài sản hình thành từ khoản vay.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 817600029436 ngày 25 tháng 06 năm 2021 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng - Phòng giao dịch Hà Đông, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 909.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô Vinfast Lux SA 2.0;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng từ ngày đầu tiên giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: 7,5%/ năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 465.212.128 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 304.530.304 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng chính tài sản hình thành từ khoản vay.

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Nguyễn Hoa Cương <sup>(1)</sup>	3.000.000.000	865.279.867	3.000.000.000	646.937.048
Nguyễn Thị Lan Thanh <sup>(2)</sup>	2.150.000.000	320.568.674	2.150.000.000	181.010.571
Phan Thị Thúy <sup>(3)</sup>	349.206.403	20.267.888	984.932.676	98.182.293
	<b>5.499.206.403</b>	<b>1.206.116.429</b>	<b>6.134.932.676</b>	<b>926.129.912</b>

Mối quan hệ:

- (1) Chủ tịch Hội đồng quản trị  
(2) Mẹ đẻ bà Trương Thị Hương Lan - Tổng Giám đốc Công ty  
(3) Kế toán trưởng



## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	98.000.000.000	51.025.800.000	26.287.404.209	3.254.707.273	178.567.911.482
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.600.255.336	8.600.255.336
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.354.707.273)	(1.354.707.273)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>98.000.000.000</b>	<b>51.025.800.000</b>	<b>26.287.404.209</b>	<b>10.500.255.336</b>	<b>185.813.459.545</b>
Số dư đầu năm nay	98.000.000.000	51.025.800.000	26.287.404.209	10.500.255.336	185.813.459.545
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.542.067.866	12.542.067.866
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(8.500.255.336)	(8.500.255.336)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>98.000.000.000</b>	<b>51.025.800.000</b>	<b>26.287.404.209</b>	<b>14.542.067.866</b>	<b>189.855.272.075</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 205/NQ - ĐHCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	10.500.255.336
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	1,64%	172.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,98%	1.468.255.336
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	65,33%	6.860.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	19,05%	2.000.000.000

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Công nghệ cao Grantex Việt Nam	20.000.000.000	20,41%	20.000.000.000	20,41%
Ông Nguyễn Hoa Cường	40.756.190.000	41,59%	20.756.190.000	21,18%
Ông Nguyễn Văn Chi	16.267.260.000	16,60%	22.124.820.000	22,58%
Các cổ đông khác	20.976.550.000	21,40%	35.118.990.000	35,84%
	<b>98.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>98.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.000.000.000	98.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	98.000.000.000	98.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	98.000.000.000	98.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.860.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.860.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.854.766.450)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.854.766.450)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	5.233.550	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.800.000	9.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	9.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.800.000	9.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.287.404.209	26.287.404.209
	<b>26.287.404.209</b>	<b>26.287.404.209</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng, kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.133.490.915	967.135.276
- Trên 1 năm đến 5 năm	278.935.276	270.000.000
	<b>1.412.426.191</b>	<b>1.237.135.276</b>

Công ty nhận được quyết định cho thuê đất số 398/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 85.243,6 m<sup>2</sup>. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	202,57	233,08



**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	298.082.861.645	317.465.828.539
Doanh thu bán hàng hóa	58.550.725.890	4.192.920.286
	<b><u>356.633.587.535</u></b>	<b><u>321.658.748.825</u></b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.284.906.267	2.318.143.228
	<b><u>2.284.906.267</u></b>	<b><u>2.318.143.228</u></b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	240.421.747.885	267.991.591.779
Giá vốn của hàng hóa đã bán	57.589.456.953	4.052.755.055
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	880.332.586
	<b><u>298.011.204.838</u></b>	<b><u>272.924.679.420</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	927.342.643	242.193.817
Lãi bán các khoản đầu tư	-	4.202.835.788
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	29.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	403.348	27.883.822
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.773.691
	<b><u>927.745.991</u></b>	<b><u>4.506.387.118</u></b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.516.651.947	3.135.276.838
Chi phí tài chính khác	233.594.884	828.337.270
	<b><u>5.750.246.831</u></b>	<b><u>3.963.614.108</u></b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.245.474	17.588.454
Chi phí nhân công	7.863.522.563	10.329.640.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	583.227.274	490.803.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.823.148.396	1.417.390.699
Chi phí khác bằng tiền	1.753.158.282	2.868.622.623
	<b><u>13.048.301.989</u></b>	<b><u>15.124.045.620</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.279.689	145.342.991
Chi phí nhân công	12.266.932.883	13.302.045.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.886.196.034	2.104.570.586
Thuế, phí, lệ phí	1.070.216.228	595.564.525
Chi phí dự phòng	1.363.578.661	1.523.374.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	927.258.875	312.851.523
Chi phí khác bằng tiền	4.080.202.594	4.475.987.908
	<b>22.764.664.964</b>	<b>22.459.737.013</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.000.000	1.034.916.060
Thu nhập khác	11.404.300	423.503.744
	<b>61.404.300</b>	<b>1.458.419.804</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.759.904.203	10.833.336.358
Các khoản điều chỉnh tăng	329.277.480	361.768.752
- Khấu hao xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	229.768.746	229.768.752
- Phụ cấp thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	96.000.000	132.000.000
- Chi phí không hợp lệ khác	3.508.734	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(29.700.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(29.700.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.089.181.683	11.165.405.110
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>3.217.836.337</b>	<b>2.233.081.022</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.523.192.465	(9.888.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.123.192.465)	(700.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>617.836.337</b>	<b>1.523.192.465</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.542.067.866	8.600.255.336
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.542.067.866	8.600.255.336
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.800.000	9.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.280</b>	<b>878</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.448.886.516	254.781.128.413
Chi phí nhân công	54.710.683.964	51.749.242.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.700.200.561	13.134.583.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.823.191.322	5.666.747.516
Chi phí khác bằng tiền	6.759.124.516	12.307.888.064
	<b>281.442.086.879</b>	<b>337.639.589.607</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.014.024.035	-	-	16.014.024.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.171.164.714	256.717.121	-	33.427.881.835
Các khoản cho vay	2.300.000.000	-	-	2.300.000.000
	<b>51.485.188.749</b>	<b>256.717.121</b>	<b>-</b>	<b>51.741.905.870</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	21.909.240.728	-	-	21.909.240.728
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.117.953.844	256.717.121	-	25.374.670.965
	<b>47.027.194.572</b>	<b>256.717.121</b>	<b>-</b>	<b>47.283.911.693</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	76.024.825.962	12.382.662.460	-	88.407.488.422
Phải trả người bán, phải trả khác	20.480.958.849	1.210.000.000	-	21.690.958.849
Chi phí phải trả	1.288.805.978	-	-	1.288.805.978
	<b>97.794.590.789</b>	<b>13.592.662.460</b>	<b>-</b>	<b>111.387.253.249</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	48.934.738.593	15.035.130.636	-	63.969.869.229
Phải trả người bán, phải trả khác	58.442.131.367	1.610.000.000	-	60.052.131.367
Chi phí phải trả	958.857.327	-	-	958.857.327
	<b>108.335.727.287</b>	<b>16.645.130.636</b>	<b>-</b>	<b>124.980.857.923</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Bà Nguyễn Thị Lan Thanh

Mẹ đẻ của bà Trương Thị Hương Lan - Tổng Giám đốc Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị,  
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý của Công ty



**CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM**Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,  
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>	<b>1.724.323.000</b>	<b>1.534.785.619</b>
Ông Nguyễn Hoa Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị	672.000.000	652.769.230
Ông Hoàng Anh Dũng - Ủy viên Hội đồng quản trị	48.000.000	48.000.000
Ông Phùng Đệ - Ủy viên Hội đồng quản trị	48.000.000	48.000.000
Bà Trương Thị Hương Lan - Tổng Giám đốc	503.940.000	416.511.082
Ông Âu An Giang - Phó Tổng Giám đốc	452.383.000	369.505.307

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phan Thị Thư  
Người lập



Phan Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Trương Thị Hương Lan  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

